

Số: 3045/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017**  
**huyện Hòn Đất – tỉnh Kiên Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về Danh mục công trình dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất tại Tờ trình số 176/TTr-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2016; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 834/TTr-STNMT ngày 23 tháng 12 năm 2016 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Hòn Đất,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Hòn Đất (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Hòn Đất) với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

**Bảng 1.** Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2017 phân theo xã - thị trấn:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã			
				Bình Giang	Bình Sơn	Linh Huỳnh	Mỹ Hiệp Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(18)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên		103.956,82	16.333,60	18.363,73	3.295,94	10.344,69
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.316,02	14.928,44	17.222,97	3.005,77	9.646,87

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã			
				Bình Giang	Bình Sơn	Linh Huỳnh	Mỹ Hiệp Sơn
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81.124,66	13.153,66	12.185,58	2.284,62	9.535,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	80.976,53	13.127,29	12.185,58	2.162,86	9.535,33
	<i>Đất trồng lúa nước khác</i>	LUK	148,13	26,37		121,76	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	581,25	273,36	30,76	10,95	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.287,13	652,03	348,10	170,42	106,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.217,84	77,03	2.971,19	178,37	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.165,86	570,40	1.529,06		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.896,45	200,00	128,69	361,41	5,44
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,84	1,96	29,58		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.640,81</b>	<b>1.405,16</b>	<b>1.140,76</b>	<b>290,17</b>	<b>697,82</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	139,72	0,18	118,20	4,06	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,01				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,99	1,05	0,99	0,41	0,29
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	66,66	2,78	18,08	14,70	0,12
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	202,68	7,25	160,88		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.162,49	581,24	424,96	118,72	145,06
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,79				
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	15,77				15,77
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	5,29	0,10	0,13	0,11	0,53
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	59,36	5,15	5,37	1,37	5,43
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	5,72				
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	2,90				
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	DGT	735,23	54,29	50,83	47,24	23,53
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	2.323,72	521,30	368,07	69,89	98,91
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	2,00	0,18	0,26		
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,42	0,02	0,07	0,01	0,06
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	DCH	7,28	0,21	0,24	0,10	0,83
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,19				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,46	0,50	0,50		0,28
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.469,61	170,33	147,97	51,63	180,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	254,01				

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã			
				Bình Giang	Bình Sơn	Linh Huỳnh	Mỹ Hiệp Sơn
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,68	0,45	0,32	0,71	0,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,66		0,60		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,97	2,88	3,32	0,91	1,51
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	68,26	3,33	2,28	0,40	0,40
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	110,61				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,49	0,09	0,03	0,03	0,14
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,98				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,69	0,61	0,53	0,33	0,68
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.047,65	634,46	262,11	98,26	368,66
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>					
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>					
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>DBT</b>					
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>DDL</b>	<b>5.840,90</b>				

**Bảng 2.** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2017 phân theo xã – thị trấn (tiếp theo):

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
			Mỹ Lâm	Mỹ Phước	Mỹ Thái	Mỹ Thuận	Nam Thái Sơn	Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>3.702,01</b>	<b>4.379,52</b>	<b>7.454,24</b>	<b>3.780,13</b>	<b>15.495,48</b>	<b>3.572,12</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3.208,87</b>	<b>4.063,87</b>	<b>7.033,64</b>	<b>3.498,13</b>	<b>14.303,22</b>	<b>3.266,00</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.747,32	3.933,39	6.995,39	3.321,10	11.813,85	2.630,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.747,32</i>	<i>3.933,39</i>	<i>6.995,39</i>	<i>3.321,10</i>	<i>11.813,85</i>	<i>2.630,97</i>
	<i>Đất trồng lúa nước khác</i>	<i>LUK</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	58,26	3,99		94,51	15,77	14,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	260,23	114,32	35,98	77,92	287,95	377,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	51,84				2.181,73	131,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91,22	9,78	2,27	4,41	0,20	112,05
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		2,39		0,20	3,72	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>493,14</b>	<b>315,65</b>	<b>420,60</b>	<b>282,01</b>	<b>1.192,26</b>	<b>306,12</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,92					
2.2	Đất an ninh	CAN			0,04			

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
			Mỹ Lâm	Mỹ Phước	Mỹ Thái	Mỹ Thuận	Nam Thái Sơn	Sơn Bình
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,04		0,03	0,04	0,16	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,68				11,17	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					34,55	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	96,42	108,29	195,83	124,57	513,60	88,75
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,00				0,32	
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,17	0,20	0,05	0,06	0,19	0,21
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,25	3,98	1,00	2,19	6,63	2,61
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		1,98				
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.9.7	Đất giao thông	DGT	24,65	37,62	12,77	42,28	85,72	12,17
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	66,45	64,24	181,62	80,01	420,47	
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	0,14					
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,02	0,03	0,01	0,02	0,03	
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,74	0,24	0,38		0,24	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,16	0,08				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		0,50				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	160,69	59,62	38,66	73,73	144,55	70,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,31	0,73	0,15	0,73	0,40	1,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,86	0,38	0,05	1,67	0,84	0,80
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	42,11	2,00		0,44	3,44	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,65	0,45	0,14	0,09	0,67	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,38	0,05			1,16	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	174,88	143,56	185,69	80,74	481,72	144,86
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
			Mỹ Lâm	Mỹ Phước	Mỹ Thái	Mỹ Thuận	Nam Thái Sơn	Sơn Bình
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	DBT						
6	Đất đô thị*	DDL						

**Bảng 3.** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2017 phân theo xã – thị trấn (tiếp theo):

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)			
			Sơn Kiên	Thổ Sơn	Thị trấn Sóc Sơn	Thị trấn Hòn Đất
(1)	(2)	(3)	(15)	(16)	(17)	(18)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>5.310,61</b>	<b>6.083,85</b>	<b>2.545,36</b>	<b>3.295,54</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4.771,11</b>	<b>5.317,52</b>	<b>2.191,46</b>	<b>2.858,14</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.647,16	3.584,56	1.923,05	2.368,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.647,16</i>	<i>3.584,56</i>	<i>1.923,05</i>	<i>2.368,69</i>
	<i>Đất trồng lúa nước khác</i>	<i>LUK</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,46	9,71	3,89	53,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	103,96	213,53	178,16	360,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		595,82	30,85	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				66,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,53	913,90	55,25	4,30
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			0,26	4,72
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>539,50</b>	<b>766,33</b>	<b>353,90</b>	<b>437,40</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP		4,38		2,98
2.2	Đất an ninh	CAN				0,97
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,00	0,20	1,03	1,76
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,63	2,32	2,36	6,82
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	276,10	286,10	79,03	123,84
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,18</i>	<i>1,15</i>		<i>2,15</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>				
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,28</i>	<i>0,48</i>	<i>0,32</i>	<i>2,46</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>5,60</i>	<i>5,71</i>	<i>4,84</i>	<i>5,21</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,21</i>		<i>0,49</i>	<i>3,04</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>		<i>2,90</i>		
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>111,45</i>	<i>163,86</i>	<i>20,72</i>	<i>48,10</i>

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)			
			Sơn Kiên	Thổ Sơn	Thị trấn Sóc Sơn	Thị trấn Hòn Đất
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	157,18	110,83	51,24	59,80
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	0,11		0,10	1,18
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,07	0,02	0,02	0,04
2.9.11	Đất chợ	DCH		1,16	1,29	1,86
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,23	5,22	2,49	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		2,00	41,61	3,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	153,89	217,72		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			127,15	126,86
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,67	1,03	0,27	5,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				4,99
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,18	6,22	0,18	2,17
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,47	3,99	1,38	6,01
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		110,61		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,32	0,80	0,02	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			0,98	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03	0,32	0,30	0,30
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	97,96	125,43	97,09	152,22
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>				
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>				
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>DBT</b>				
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>DDL</b>			<b>2.545,36</b>	<b>3.295,54</b>

Ghi chú: Chỉ tiêu (\*) không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

## 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017:

**Bảng 4.** Bảng kế hoạch thu hồi đất năm 2017:

*Đơn vị tính: ha*

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>13,96</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12,71</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,25
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>10,30</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,30

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

**Bảng 5.** Bảng kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>		<b>14,18</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	12,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>12,83</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,35
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>32,50</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	32,50
<b>3</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>10,94</b>
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất ở nông thôn chuyển sang phi nông nghiệp	ONT/PNN	10,32
3.2	Đất hạ tầng chuyển sang phi nông nghiệp	DHT/PNN	0,62

### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017:

Trong năm 2017 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

5. Trong năm thực hiện, Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất có trách nhiệm rà soát, đánh giá khả năng thực hiện các dự án trong năm kế hoạch 2017, trường hợp cần điều chỉnh hoặc phát sinh yêu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội quan trọng cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, dự án dân sinh bức xúc mà chưa có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Hòn Đất đã được UBND tỉnh phê duyệt thì tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 30/6/2017.

**Điều 2.** Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Hòn Đất được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh giao:

#### 1. Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất có trách nhiệm:

a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai thực hiện các dự án, công trình theo kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không quyết định chấp thuận đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển

mục đích sử dụng đất đối với những dự án công trình không nằm trong danh mục kế hoạch sử dụng đất;

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

đ) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất gửi báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30/9/2017 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31/10/2017.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtnha.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*Mai Anh Nhịn*

**Mai Anh Nhịn**

